xīn bīng

新兵

noun · new recruit

Example Sentences

Tā shì gāng rù wǔ de xīn bīng
他是 刚 入伍的新 兵 。

He is a newly enlisted recruit.

Zhè wèi xīn bīng zài shè jī bǐ sài zhōng biǎo xiàn tū chū
这位新 兵 在射击比赛 中 表 现 突出。

This recruit performed outstandingly in the shooting competition.

Trace each character, then write the word on your own.

新 新 新 新 新 新 新 新 新 新 新

新 新 新 新 新

兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵